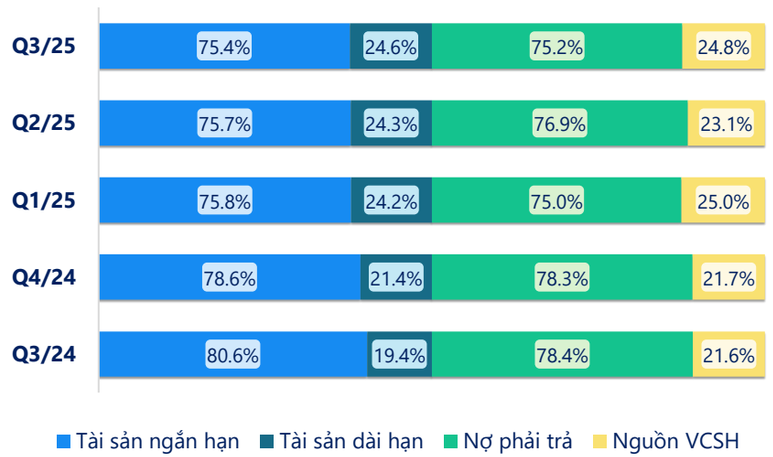
FireAnt

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,067
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,890
SL cổ phiếu LH	31,750,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,915
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	664
P/E	4.6
EPS	4,533

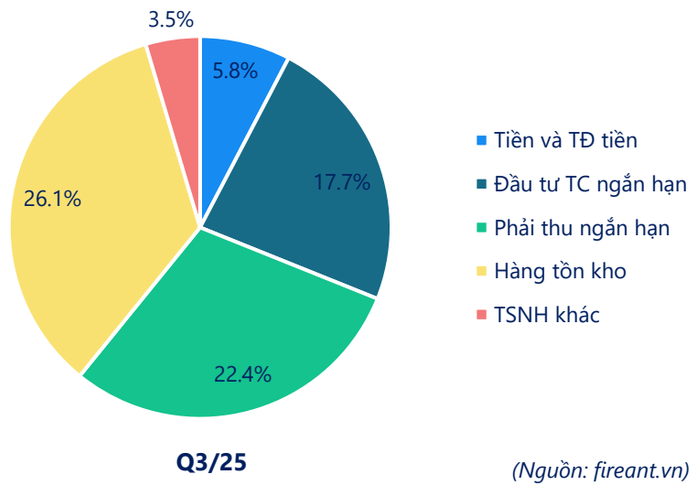
	YTD	1T	3T	6T
M10	-18.3%	-2.3%	1.0%	-13.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



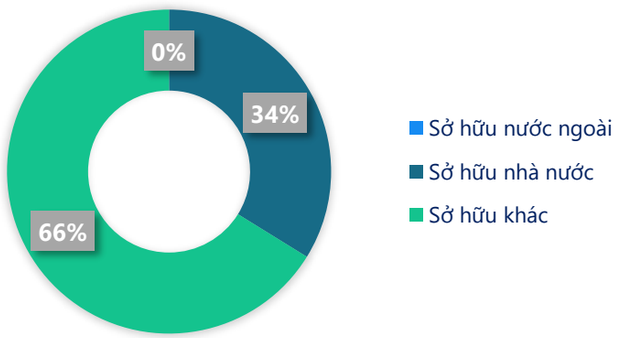
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



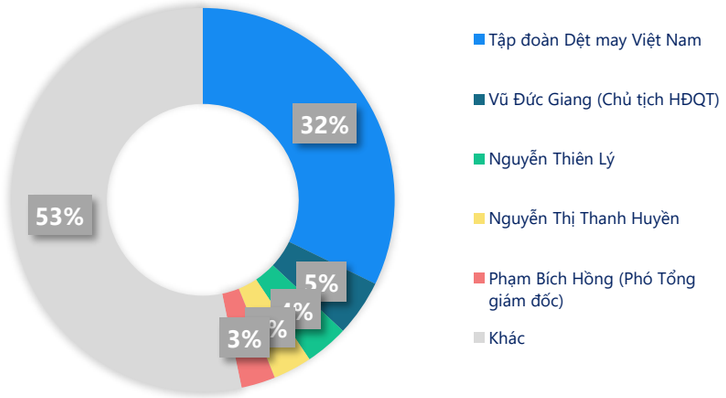
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



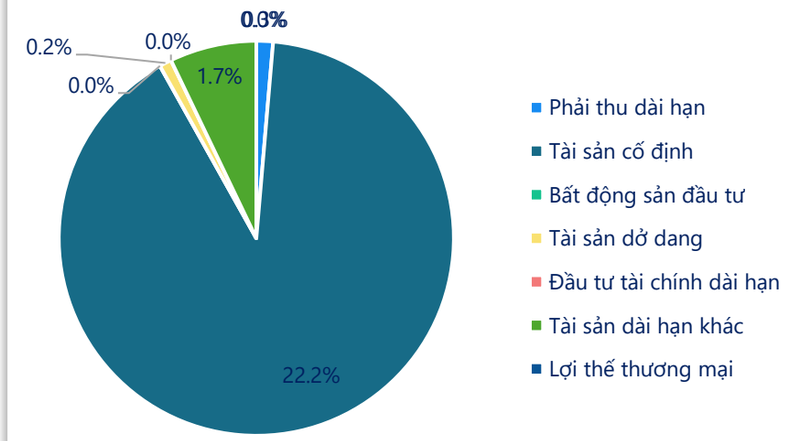
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

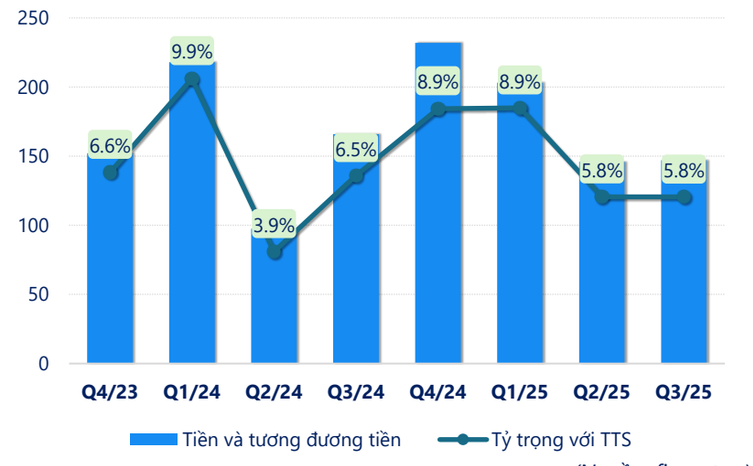


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

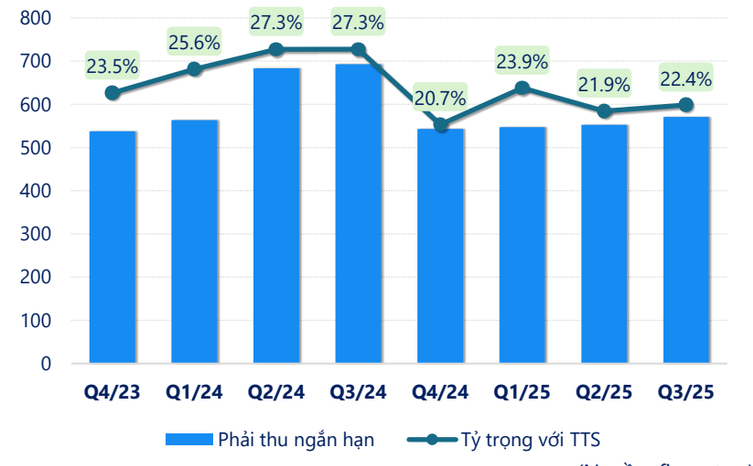
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Tiền và tương đương tiền



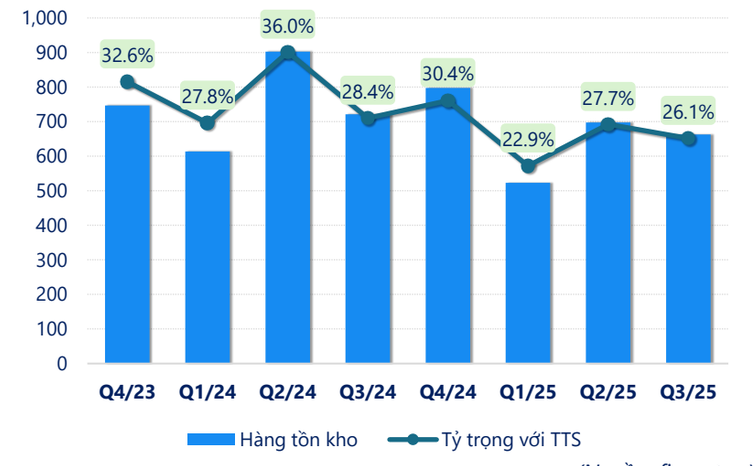
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

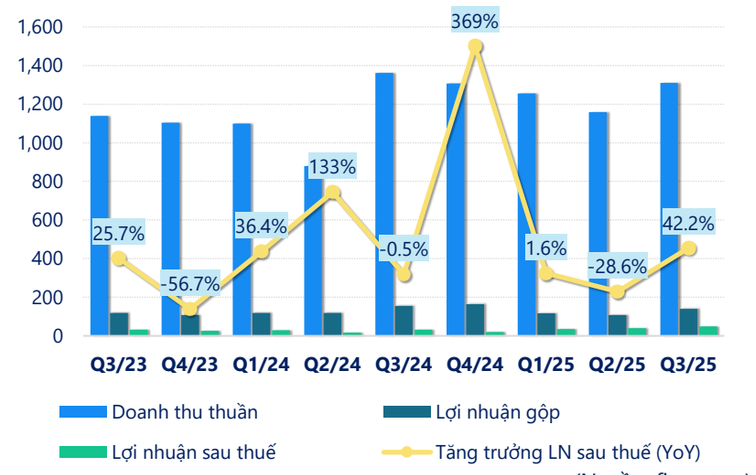
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

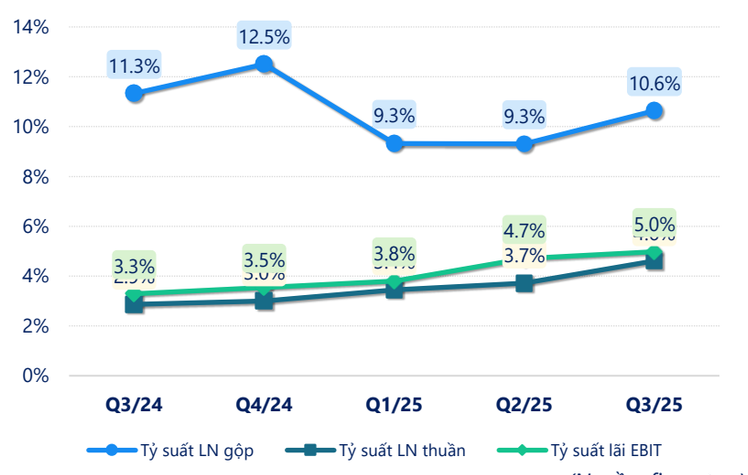
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Kết quả kinh doanh



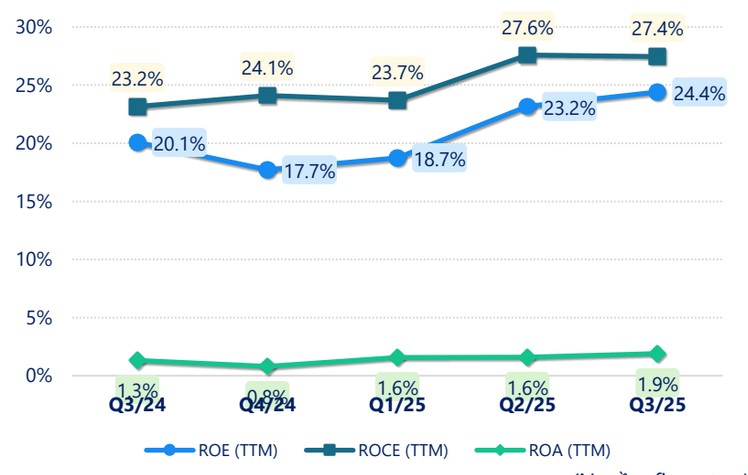
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



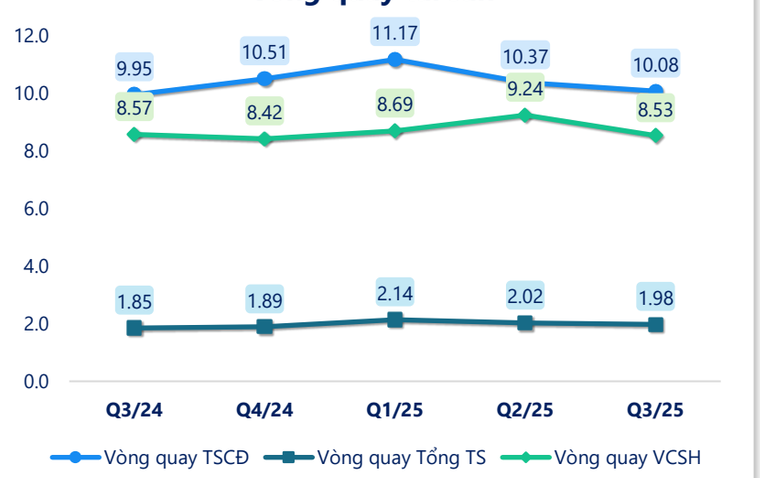
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



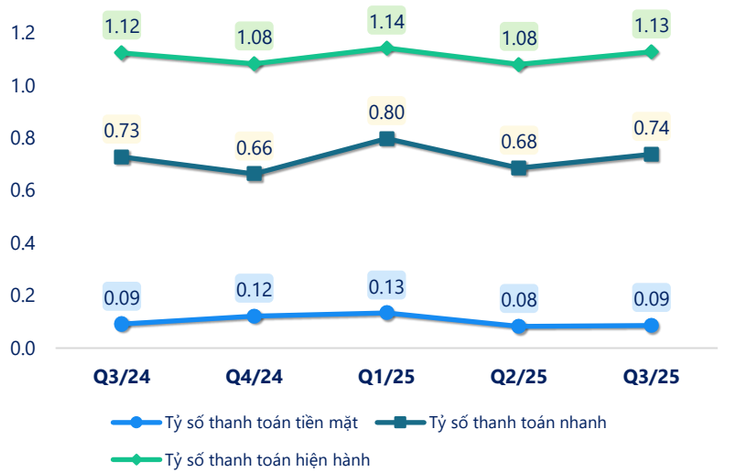
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



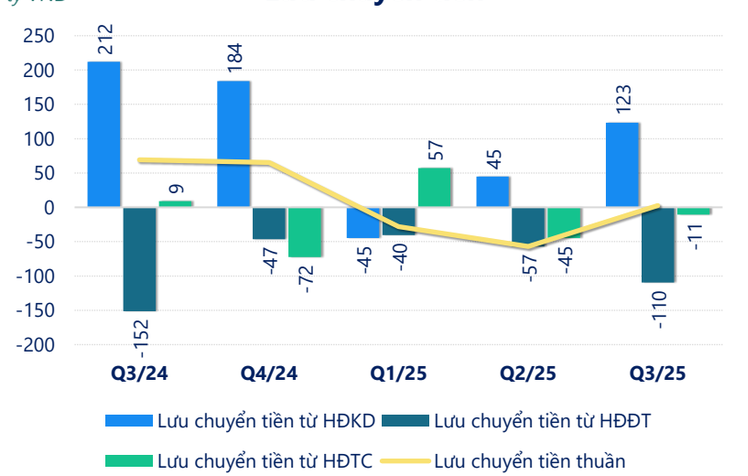
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,543**	**2,616**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,918	2,055	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	147	232	-36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	449	408	10.0%
Phải thu ngắn hạn	571	538	6.0%
Hàng tồn kho	663	798	-16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	88.1	78.7	12.0%
Tài sản dài hạn	**625**	**561**	**11.4%**
Phải thu dài hạn	8.51	9.64	-11.7%
Tài sản cố định	566	434	30.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.24	76.5	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.5**	**40.8**	**8.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,913	2,047	-6.5%
Nợ ngắn hạn	**1,702**	**1,901**	**-10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	550	567	-3.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	590	808	-27.0%
Nợ dài hạn	211	146	44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	197	131	49.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**630**	**569**	**10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**630**	**569**	**10.7%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,362	1,306	1,256	1,159	1,310
Giá vốn hàng bán	1,207	1,143	1,139	1,051	1,170
Lợi nhuận gộp	154	163	117	108	139
Doanh thu HĐTC	19.7	44.7	34.2	31.8	21.0
Chi phí TC	28.1	23.9	23.6	16.0	11.3
Chi phí lãi vay	6.00	6.75	5.81	6.97	6.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.4	69.2	55.0	52.2	60.2
Chi phí QLDN	59.4	75.6	29.4	28.3	28.3
LN thuần từ HĐKD	39.0	39.2	43.3	43.1	60.4
Lợi nhuận khác	-0.22	0.31	-1.36	4.41	-2.14
LN trước thuế	38.8	39.5	41.9	47.5	58.3
Lợi nhuận sau thuế	31.9	19.8	35.4	40.2	48.5
LNST của CĐ cty mẹ	31.9	19.8	35.4	40.2	48.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	212	184	-45.0	44.7	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	-46.5	-40.3	-56.9	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.97	-72.3	57.2	-44.7	-10.6
Tiền đầu kỳ	97.4	166	232	203	146
Lưu chuyển tiền thuần	**69.2**	**65.1**	**-28.1**	**-57.0**	**2.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.83	0.94	-0.68	-0.22	-1.61
Tiền cuối kỳ	166	232	203	146	147

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic